

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 02 – 2024
Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Chiêu
2. Bà Võ Tuyết Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Hồng P1**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh **Thạch Văn S**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị P1 và anh S có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 09 năm 2023 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Hồng P1 trình bày: Chị và anh Thạch Văn S tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2014, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống, giữa chị và anh S xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không hàn gắn được. Chị và anh S đã ly thân từ tháng 10 năm 2023 đến nay. Hiện nay chị nhận thấy đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không còn hợp nhau nên chị yêu cầu Tòa án công

nhận chị và anh S không phải là vợ chồng. Về con chung: Chị và anh S có hai người con chung tên Thạch Thái T, sinh ngày 27/12/2014 và Thạch Phúc A, sinh ngày 03/9/2016. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu Thạch Thái T và Thạch Phúc A, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Chị P1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn anh Thạch Văn S trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị P1 về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Nguyên nhân mâu thuẫn: Quá trình chung sống, anh và chị P1 do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay chị P1 yêu cầu Tòa án công nhận anh và chị P1 không phải là vợ chồng thì anh đồng ý. Về con chung: Anh đồng ý giao hai cháu Thạch Thái T, sinh ngày 27/12/2014 và Thạch Phúc A, sinh ngày 03/9/2016 cho chị P1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh không cấp dưỡng nuôi hai cháu T và A do chị P1 không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Anh S xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị P1 và anh S là vợ chồng. Về con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Thạch Thái T, sinh ngày 27/12/2014 và cháu Thạch Phúc A, sinh ngày 03/9/2016 cho chị P1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí, chị P1 phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Chị P1 khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh S là vợ chồng. Khi khởi kiện, anh S trú tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị P1 và anh S đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị P1 và anh S theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, chị P1 và anh S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chị P1 và anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 và đã có hai người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa chị P1 và anh S là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay chị P1 yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh S là vợ chồng, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P1 và anh S.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị P1 và anh S có 02 người con là Thạch Thái T, sinh ngày 27/12/2014 và Thạch Phúc A, sinh ngày 03/9/2016. Khi ly hôn, chị P1 yêu cầu được nuôi hai cháu T và A, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu T và A đều sống chung với chị P1, hiện tại hai cháu phát triển tốt. Theo biên bản ghi nhận ý kiến của hai cháu đều có nguyện vọng sống chung với chị P1 khi chị P1 và anh S ly hôn. Mặt khác, anh S cũng đồng ý giao con chung là cháu T và A cho chị P1 nuôi. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, giao cháu Thạch Thái T, sinh ngày 27/12/2014 và cháu Thạch Phúc A, sinh ngày 03/9/2016 cho chị P1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Chị P1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị P1 và anh S đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị P1 phải chịu 300.000 đồng. Chị P1 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006556 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Hồng P1 và anh Thạch Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Thạch Thái T, sinh ngày 27/12/2014 và cháu Thạch Phúc A, sinh ngày 03/9/2016 cho chị Lê Hồng P1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu T và A đang sống chung với chị P1. Anh Thạch Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Chị P1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Hồng P1 và anh Thạch Văn S thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị Lê Hồng P1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị Lê Hồng P1 đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006556 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào

